

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/DS-PT  
Ngày: 01 - 02 - 2024  
V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài  
sản và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Toàn.

*Các Thẩm phán:* Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 01 và ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng thuê tài sản và đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 346/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1987; địa chỉ: Số N, đường T, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B, Tổ H, ấp C, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1980; địa chỉ: Khóm B, Phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Ông Nguyễn Văn A là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**- Theo Đơn khởi kiện ngày 10/02/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:**

Ngày 18/6/2020 (âm lịch) nhằm ngày 07/8/2020 (dương lịch), ông Nguyễn Văn A có thuê của ông 54 bộ giàn giáo (108 chân giàn và 108 chéo) với giá 2.700 đồng/bộ/ngày do chị ruột của ông là bà Nguyễn Thị Kiều N đứng ra giao giàn giáo. Đến ngày 26/8/2020, ông A thuê thêm của ông 30 cái mâm giàn giáo với giá 1.200 đồng/cái/ngày. Với cam kết là trả tiền thuê hàng tháng. Tất cả thiết bị trên ông A dùng để thi công công trình Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên tại khu hành chính mới thuộc Xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 19/11/2020 ông A có nhờ ông vào công trình trên thi công phần đổ bê tông cột, kèo và xây tường phần mái của công trình để giúp ông A làm cho kịp tiến độ. Với giá đổ bê tông cột, kèo là 200.000 đồng/mét, xây tường 600.000 đồng/mét khối. Đến ngày 01/02/2021, do công trình thường xuyên thiếu vật tư và không thanh toán tiền công nhân nên ông đã chốt khối lượng với ông A và không làm nữa. Tổng giá trị ông làm cho ông A được hai bên thống nhất là 31.182.000 đồng (Ba mươi một triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Để tiếp tục thi công ông A đã mua lại số ván cốp pa của ông với trị giá 3.000.000 đồng và mượn lại của ông 07 cây gỗ quy cách 50 x 100mm, dài từ 3,5m - 4m, 14 cây sắt hộp 40 x 80 x 1.4mm, dài 3m và 04 cây sắt hộp 30 x 60 x 1,2mm, dài 03m. Trong 02 tháng đầu ông A có trả số tiền thuê cho ông được hai lần mỗi lần 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tổng cộng được 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Từ đó đến nay ông A không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê thiết bị, tiền nhân công, ván cốp pa và trả lại số thiết bị đã mượn.

Do ông A không trả tiền thuê cũng như trả lại số thiết bị đã thuê và đã mượn nên đến ngày 05/12/2021 ông đã đi xuống công trình để lấy lại tài sản của mình thì ông mới phát hiện là ông A đã và đang kêu người bán toàn bộ thiết bị đã thuê và đã mượn của ông. Cụ thể, ông A đã bán cho anh Lâm Hoàng P 20 chân giàn giáo, 20 cặp chéo, 10 mâm giàn giáo với giá 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và tiếp tục kêu bán số thiết bị còn lại. Ông đã nhờ Công an xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng đến để lập biên bản vụ việc, đồng thời nhờ anh P gọi điện là có người định mua hết số thiết bị còn lại để ông A xuống công trình bán số thiết bị đó. Khi ông A xuống tới công trình đã được Công an xã Hòa Tú 1 mời lên làm việc tại Trụ sở Công an và lập biên bản sự việc. Anh P đã trả lại cho ông toàn bộ số thiết bị đã mua từ chỗ ông A bán và ông đã lấy lại được một phần số thiết bị cụ thể như sau: 76 chân giàn giáo, 60 cặp chéo, 23 mâm giàn giáo. Số còn lại bị mất bao gồm 32 chân giàn giáo, 48 cặp chéo, 07 cái mâm giàn giáo và số thiết bị ông A đã mượn. Vụ việc này cũng được Công an xã Hòa Tú 1 lập biên bản. Ông A hứa đến ngày 05/02/2022 sẽ khắc phục bằng cách trả lại cho ông toàn bộ thiết bị đã mất. Nhưng đến nay ông A vẫn chưa thực hiện và cũng không có động thái gì thể hiện ý định muốn khắc phục.

Nay ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

+ Buộc ông Nguyễn Văn A trả tiền thuê thiết bị, tiền nhân công, tiền mua ván cốp pa và trả lại toàn bộ thiết bị ông A đã làm thiệt hại của ông với tổng số tiền là: Tiền thuê giàn giáo: 54 bộ x 2700 đồng x 484 ngày = 70.567.200 đồng (tính đến ngày 05/12/2021). Tiền thuê mâm giàn giáo: 30 cái x 1200 đồng x 465 ngày =

16.740.000 đồng (tính đến ngày 05/12/2021). Tiền nhân công: 31.182.000 đồng. Tiền mua ván cophia: 3.000.000 đồng. Tổng cộng là: 121.489.200 đồng - 10.000.000 đồng (ông A đã trả trước đó) = 111.489.200 đồng (Một trăm mười một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng).

+ Buộc ông Nguyễn Văn A trả lại cho ông bằng hiện vật là 32 chân giàn giáo, 48 cặp chéo, 7 mâm giàn giáo, 07 cây gỗ quy cách 50 x 100mm, dài từ 3,5m - 4m, 14 cây sắt hộp 40 x 80 x 1.4mm, dài 3m và 04 cây sắt hộp 30 x 60 x 1,2mm, dài 03m.

**- Bị đơn ông Nguyễn Văn A trình bày:**

Ông có nhận được toàn bộ các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện mà ông Nguyễn Văn T cung cấp ghi trong thông báo thụ lý vụ án của Tòa án. Đối với các yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông có ý kiến như sau:

+ Về việc thuê giàn giáo: Ông có thuê 54 bộ giàn giáo theo hợp đồng thuê ngày 18/6/2020 mà ông T cung cấp là đúng, chữ ký trong hợp đồng là của ông, ông cũng nhận giàn giáo trong ngày 18/6/2020, nhận ở nhà bà Ni ở Ngã Năm là chị ruột của ông T như ông T trình bày là đúng. Tuy nhiên, ông chỉ thuê trong 03 tháng vì hợp đồng ông xây dựng trụ sở Tòa án huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng có 03 tháng. Về tiền thuê thì ông đã trả đủ cho ông T hai lần 10.000.000 đồng và trả 01 lần trả cho chị ông T là bà Nguyễn Thị Kiều N số tiền 5.000.000 đồng. Khi Công an xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên lập biên bản ngày 05/12/2021 thì lúc đó ông có hứa trả cho ông T số tài sản bị mất nhưng sau khi về thì ông suy nghĩ lại nguyên nhân mất là do ông T không lại nhận giàn giáo. Khi trả giàn giáo thì ông có điện thoại cho ông T đến nhận, nhưng sau đó ông T lại nhận không đủ bị mất thì ông không biết, ông không đồng ý trả phần giàn giáo bị mất gồm: 32 chân giàn giáo, 48 cặp chéo như ông T trình bày.

+ Đối với tiền thuê mâm giàn giáo ông T yêu cầu: 30 cái x 1.200 đồng x 465 ngày thì ông không thống nhất, ông chỉ thuê có 20 cái mâm, giá 1.200đồng/cái nhưng chỉ thuê trong 03 tháng. Ông đồng ý trả cho ông T số tiền tương đương của 20 mâm trong 03 tháng. Hợp đồng thuê là do ông Đặng Hoàng D nhân viên kỹ thuật được ông ủy quyền ký hợp đồng quản lý việc xây dựng trụ sở Tòa án huyện Mỹ Xuyên ông sẽ chịu trách nhiệm đối với hợp đồng mà ông D đã ký nhưng khi đem lại thì ông không có kiểm tra, sau đó ông phát hiện không đủ mâm chỉ khoảng 20 cái không phải 30 cái như hợp đồng ghi. Hiện nay ông D ở đâu ông cũng không biết và ông cũng không liên lạc được với ông D.

+ Đối với tiền thuê công nhân 31.182.000 đồng ông T tính là đúng nhưng số tiền này ông đã trả tiền mặt cho ông T, khi trả không ai làm chứng chỉ có ông và ông T biết vì theo nguyên tắc 02 tuần ông phải thanh toán tiền công nhân một lần nên số tiền này ông không còn nợ ông T, ông không đồng ý trả.

+ Đối với tiền mua ván Cophia 3.000.000 đồng: Ông T nhận có thỏa thuận với ông T bán lại cho ông số ván cophia của ông T với giá 3.000.000 đồng như ông T trình bày là đúng nhưng khi ông T nghỉ làm thì ông cũng nghỉ làm công trình nên ông có điện thoại kêu ông T lại lấy số ván cophia về vì ông không có nhu cầu sử dụng. Khi ông T lại lấy thì ván cophia không còn, ông cũng không biết ở đâu vì ông

nghe đã kêu ông T lấy thì ông không quan tâm. Việc ông điện thoại kêu ông T lại nhận tài sản thì chỉ có ông và ông T biết.

+ Còn các tài sản khác như 07 cây gỗ quy cách 50 x 100mm, dài từ 3,5m - 4m, 14 cây sắt hộp 40 x 80 x 1,4mm, dài 3m và 04 cây sắt hộp 30 x 60 x 1,2mm, dài 03m ông T đòi ông thì ông không đồng ý vì ông T đến làm công trình cùng ông thì ông T đem đồ lại làm, nay bị mất thì ông T kêu ông trả ông không đồng ý.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ vào các Điều 166; Điều 472; 473; 479; 481; 482 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ vào khoản 4 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Nguyễn Văn A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T các khoản tiền gồm: Tiền thuê giàn giáo và thuê mâm giàn giáo là 38.038.400 đồng (Ba mươi tám triệu không trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm đồng). Tiền thuê nhân công 31.182.000 đồng (Ba mươi một triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng). Tiền mua ván cốp pa 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Tiền bồi thường các tài sản thuê bị mất gồm 32 chân giàn giáo; 47 cặp chéo và 06 cái mâm giàn giáo là 10.680.000 đồng (Mười triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng cộng 82.900.400 đồng (Tám mươi hai triệu chín trăm nghìn bốn trăm đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Văn A còn phải trả lãi cho ông T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc buộc ông Nguyễn Văn A trả lại số tài sản gồm: 07 cây gỗ quy cách 50 x 100mm, dài từ 3,5m - 4m, 14 cây sắt hộp 40 x 80 x 1,4mm, dài 3m và 04 cây sắt hộp 30 x 60 x 1,2mm, dài 03m.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/9/2023, bị đơn ông A có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú nhận cùng ngày. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đồng ý trả cho nguyên đơn tiền thuê mâm giàn giáo là 20 cái x 1.200 đồng/cái x 90 ngày = 2.160.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 23/01/2024, nguyên đơn ông T không rút đơn khởi kiện và cho rằng ngày 05/01/2021 ông A mới nhận tin cho ông kêu trả giàn giáo, còn tiền công là do ông A kêu làm cho ông A và ở Toà án Mỹ Tú ông nói trả rồi, nay nói làm cho công ty là không đúng, nên đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của ông A. Bị đơn ông A không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng: (1) Đối với tiền thuê giàn giáo 39.074.400 đồng: Thời gian thuê giàn giáo là 03 tháng tính từ ngày 07/8/2020, ông đã thanh toán cho ông đã thanh toán cho ông T 02 lần 10.000.000 đồng và đến ngày 14/10/2020 ông đã điện thoại báo trả giàn giáo và cũng là ngày ông thanh toán cho bà Ni (chuyển khoản) số tiền 5.000.000 đồng, nên ông đã thanh toán đủ. (2) Đối với tiền thuê mâm giàn giáo 8.964.000 đồng: Thời gian thuê giàn giáo là 03 tháng tính từ ngày 07/8/2020, mặc dù hợp đồng ký kết thuê 30 cái mâm, nhưng thực tế ông chỉ nhận được 20 cái mâm với giá 1.200 đồng/cái x 90 ngày = 2.160.000 đồng. (3) Đối với tiền thuê nhân công nhân công 31.182.000 đồng: Số tiền này ông thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt cho ông T, nên ông không còn nợ ông T nữa. (4) Đối với số tiền mua ván cốp pa 3.000.000 đồng: Trước đây giữa ông và ông T có thỏa thuận ông T bán lại cho ông với giá 3.000.000 đồng, nhưng khi ông T nghỉ làm thì ông cũng nghỉ làm công trình, ông có điện thoại kêu ông T đến lấy lại ván cốp pa, khi ông T đến lấy thì không còn, ông không có trách nhiệm bồi thường. (5) Đối với tiền bồi thường các tài sản thuê bị mất 10.680.000 đồng, nay ông đồng ý trả cho ông T số tiền này. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông A và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng theo hướng khấu trừ thêm số tiền 5.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ ba (sau khi tạm ngừng), nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều N vắng mặt không rõ lý do; nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bị đơn ông A là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông A về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng theo hướng chấp

nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đồng ý trả cho nguyên đơn tiền thuê mâm giàn giáo là 20 cái x 1.200 đồng/cái x 90 ngày = 2.160.000 đồng. Xét thấy:

[3.1] Bị đơn kháng cáo cho rằng: Đối với tiền thuê giàn giáo 39.074.400 đồng, thời gian thuê giàn giáo là 03 tháng tính từ ngày 07/8/2020, ông đã thanh toán cho ông T 02 lần 10.000.000 đồng và đến ngày 14/10/2020 ông đã điện thoại báo trả giàn giáo và cũng là ngày ông thanh toán cho bà Ni (chuyển khoản) số tiền 5.000.000 đồng, nên ông đã thanh toán đủ. Thấy rằng, trong hợp đồng cho thuê giàn giáo được ký kết ngày 18/6/2020 âm lịch thể hiện tiền thuê theo ngày là 2.700 đồng/bộ, không có nêu thời gian thuê là bao lâu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đến ngày 01/5/2021 ông A nhắn tin kêu ông T kiểm xe trả lại tài sản thì ông A không còn nhu cầu sử dụng tài sản để xây dựng công trình và xác định hợp đồng thuê từ ngày 18/6/2020 (âm lịch) nhằm ngày 07/8/2020 (dương lịch) đến ngày 01/5/2021 (dương lịch) = 268 ngày x 54 bộ x 2.700 đồng/bộ = 39.074.400 đồng là có căn cứ. Việc ông A cho rằng ông đã thanh toán cho ông T 02 lần 10.000.000 đồng và được ông T thừa nhận, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã khấu trừ số tiền này cho ông. Đến ngày 14/10/2020, ông A đã chuyển khoản cho bà Ni số tiền 5.000.000 đồng thông qua số tài khoản số 070068462566, chủ tài khoản là bà Nguyễn Thị Kiều N, được Ngân hàng Sài Gòn Thương tính -Chi nhánh Sóc Trăng xác nhận, nên cần sửa án sơ thẩm theo hướng khấu trừ thêm số tiền 5.000.0000 đồng cho ông A.

[3.2] Bị đơn kháng cáo cho rằng: Đối với tiền thuê mâm giàn giáo 8.964.000 đồng, thời gian thuê giàn giáo là 03 tháng tính từ ngày 07/8/2020, mặc dù hợp đồng ký kết thuê 30 cái mâm, nhưng thực tế ông chỉ nhận được 20 cái mâm với giá 1.200 đồng/cái x 90 ngày = 2.160.000 đồng. Thấy rằng, trong hợp đồng cho thuê trang thiết bị được ký kết ngày 26/8/2020 thể hiện ông A có thuê của ông T 30 cái mâm giàn giáo, giá thuê 1.200 đồng/ngày/cái, không có nêu thời gian thuê là bao lâu. Tuy nhiên, như nhận định tại mục [3.1] nêu trên thì ông A yêu cầu trả lại là vào ngày 05/01/2021, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian thuê mâm giàn giáo là 249 ngày x 30 cái x 1.200 đồng/cái/ngày = 8.964.000 đồng là có căn cứ. Ông A cho rằng thời gian thuê 03 tháng và chỉ có 20 cái mâm, nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

[3.3] Bị đơn kháng cáo cho rằng: Đối với tiền thuê nhân công nhân công 31.182.000 đồng, số tiền này ông thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt cho ông T, nên ông không còn nợ ông T nữa. Thấy rằng, đối với việc thuê nhân công số tiền 31.182.000 đồng, các bên đều trình bày thống nhất số tiền này. Tuy nhiên, ông A cho rằng ông thanh toán số tiền này trực tiếp bằng tiền mặt cho ông T, nhưng ông T không T nhận. Ngoài lời trình bày ra thì ông A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông đã trả xong số tiền này cho ông T.

[3.4] Bị đơn kháng cáo cho rằng: Đối với số tiền mua ván cốp pa 3.000.000 đồng, trước đây giữa ông và ông T có thỏa thuận ông T bán lại cho ông với giá 3.000.000 đồng, nhưng khi ông T nghỉ làm thì ông cũng nghỉ làm công trình, ông có điện thoại kêu ông T đến lấy lại ván cốp pa, khi ông T đến lấy thì không còn, ông không có trách nhiệm bồi thường. Thấy rằng, trước đây giữa ông và ông T có thỏa thuận ông T bán lại cho ông với giá 3.000.000 đồng và ông đã nhận số cốp pa theo

thỏa thuận, nên hợp đồng mua bán số cophia giữa hai bên đã có hiệu lực, việc số cophia còn hay mất ông A là người tự chịu trách nhiệm đối với tài sản của ông, nên ông A có nghĩa vụ thanh toán số tiền này cho ông T, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông A có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 3.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.5] Bị đơn kháng cáo cho rằng: Đối với tiền bồi thường các tài sản thuê bị mất 10.680.000 đồng, khi hết thời gian thuê ông có gọi điện thoại cho ông T để trả giàn giáo và mâm giàn giáo, nên giàn giáo và mâm giàn giáo bị mất ông không có trách nhiệm bồi thường. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông A đồng ý trả cho ông T số tiền này, nên HĐXX ghi nhận.

[4] Từ những nhận định tại mục [3] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông A là không có căn cứ chấp nhận một phần; nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú theo hướng khấu trừ thêm số tiền 5.000.000 đồng cho ông A. Do ông A cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm, nên việc sửa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể như sau: Do yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận một phần đối với số tiền 43.588.800 đồng, nên ông T phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 2.179.440 đồng. Ông A có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 77.900.400 đồng, nên phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 3.895.020 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa có liên quan đến yêu cầu kháng cáo, nên ông A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông A và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng theo hướng khấu trừ thêm số tiền 5.000.000 đồng là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn A.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023, về việc tranh chấp hợp đồng thuê tài sản và đòi lại tài sản của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

2.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn A trả số tiền 43.588.800 đồng (Bốn mươi ba triệu năm trăm tám mươi tám nghìn tám trăm đồng).

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Nguyễn Văn A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T các khoản tiền gồm: Tiền thuê giàn giáo và thuê mâm giàn giáo là 33.038.400 đồng. Tiền thuê nhân công 31.182.000 đồng. Tiền mua ván cốp pa 3.000.000 đồng. Tiền bồi thường các tài sản thuê bị mất gồm 32 chân giàn giáo; 47 cặp chéo và 06 cái mâm giàn giáo là 10.680.000 đồng. Tổng cộng 77.900.400 đồng (Bảy mươi bảy triệu chín trăm nghìn bốn trăm đồng).

2.3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.4. Đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc buộc ông Nguyễn Văn A trả lại số tài sản gồm: 07 cây gỗ quy cách 50 x 100mm, dài từ 3,5m - 4m, 14 cây sắt hộp 40 x 80 x 1.4mm, dài 3m và 04 cây sắt hộp 30 x 60 x 1,2mm, dài 03m.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 2.179.440 đồng (Hai triệu một trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.787.230 đồng (Hai triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003667, ngày 29/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền chênh lệch thừa là 607.790 đồng (Sáu trăm linh bảy nghìn bảy trăm chín mươi đồng). Ông Nguyễn Văn A phải chịu số tiền 3.895.020 đồng (Ba triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn không trăm hai mươi đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn A số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010734, ngày 26/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.



***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Nguyễn Văn Toàn**